

Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TRUNG AN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 27 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 873A Quang Trung, Phường 12, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Bà Võ Thị Hồng Hà	Chủ tịch
Ông Dương Hồng Đệ	Thành viên
Ông Hoàng Thế Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Võ Nhật Trần	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

Ông Hoàng Thế Bảo	Giám đốc
Ông Võ Khánh Toàn	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Hòa	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Phan Kim Phụng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

873A Quang Trung, Phường 12, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. 



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 280319.001/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An, được trình bày từ trang 06 đến 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 16 trong đó mô tả Công ty đã ghi nhận bổ sung "Vốn góp của chủ sở hữu" từ "Quỹ đầu tư phát triển", "Chênh lệch đánh giá lại tài sản", và nguồn thu từ cổ phần hóa theo phương án cổ phần hóa đã được duyệt tại thời điểm chuyển đổi sang công ty cổ phần. Ngày 27/12/2016, Ban chỉ đạo cổ phần hóa Công ty đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm cổ phần hóa. Tuy nhiên, báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2018 chưa được điều chỉnh theo kết quả của Biên bản làm việc của Ban chỉ đạo do Công ty chưa nhận được kết quả phê duyệt, quyết toán chính thức từ Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Thuyết minh 17 và Thuyết minh 19 về diện tích đất sử dụng tại số 5, đường 9, phường 9, quận Gò Vấp làm văn phòng hoạt động của Công ty. Đây là đất do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”) sử dụng, quản lý nhưng Tổng Công ty và Công ty hiện chưa có văn bản thống nhất về diện tích đất Công ty đang sử dụng. Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo này có thể có những thay đổi tùy theo phương án thống nhất về đất sử dụng giữa Tổng Công ty và Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Đinh Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2017-002-1/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		152.370.653.477	161.029.053.396
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	53.183.887.433	24.434.852.696
111	1. Tiền		48.183.887.433	19.434.852.696
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.966.878.590	117.584.082.597
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	87.065.233.197	115.565.718.025
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		89.428.000	35.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	1.812.217.393	1.983.364.572
140	IV. Hàng tồn kho		10.121.125.203	17.648.696.220
141	1. Hàng tồn kho	6	10.121.125.203	17.648.696.220
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		98.762.251	1.361.421.883
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	58.300.000	789.800.000
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	40.462.251	571.621.883
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.435.843.946	6.809.248.151
220	II. Tài sản cố định		5.435.843.946	5.111.637.699
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.210.404.466	4.488.222.374
222	- Nguyên giá		23.673.721.636	21.943.514.559
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.463.317.170)	(17.455.292.185)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	225.439.480	623.415.325
228	- Nguyên giá		3.210.069.818	3.210.069.818
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.984.630.338)	(2.586.654.493)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	1.697.610.452
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	-	1.697.610.452
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		157.806.497.423	167.838.301.547

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		95.622.352.218	107.050.272.624
310	I. Nợ ngắn hạn		95.622.352.218	107.050.272.624
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	67.743.068.245	82.369.993.779
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	8	1.871.659.828	1.601.579.005
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	2.910.411.122	4.570.469.060
314	4. Phải trả người lao động	14	20.859.476.934	16.197.408.482
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		356.658.201	229.229.546
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.107.820.717	1.212.506.070
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13	773.257.121	869.086.682
400	B. NGUỒN VỐN		62.184.145.205	60.788.028.923
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	62.184.145.205	60.788.028.923
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		261.091.481	261.091.481
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.918.607.031	4.918.607.031
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		570.615.390	570.615.390
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.433.831.303	5.037.715.021
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.254.007.743	-
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		5.179.823.560	5.037.715.021
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		157.806.497.423	167.838.301.547



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	214.642.678.379	329.369.707.857
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	88.777.211	115.194.455
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	214.553.901.168	329.254.513.402
11	4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	197.959.719.429	312.929.808.867
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.594.181.739	16.324.704.535
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	298.502.442	311.898.281
22	7. Chi phí tài chính		22.019.931	22.646.581
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		223.300.000	241.040.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	11.324.268.974	10.199.189.515
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.323.095.276	6.173.726.720
31	11. Thu nhập khác	22	1.795.035.387	215.947.096
32	12. Chi phí khác	23	446.253.029	27.530.040
40	13. Lợi nhuận khác		1.348.782.358	188.417.056
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.671.877.634	6.362.143.776
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	1.492.054.074	1.324.428.755
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.179.823.560	5.037.715.021
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	1.036	1.008



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 (Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.671.877.634	6.362.143.776
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		2.500.869.943	3.577.682.871
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(278.116.995)	(311.898.281)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		8.894.630.582	9.627.928.366
09	Giảm các khoản phải thu		28.609.149.974	53.891.711.746
10	Giảm hàng tồn kho		7.527.571.017	53.384.123.309
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(4.021.667.346)	(93.209.301.001)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		2.429.110.452	(206.661.655)
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.274.396.377)	(1.642.814.844)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.000.000	20.420.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(884.536.839)	(949.446.113)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.284.861.463	20.915.959.808
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.894.880.201)	(2.880.857.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay		306.556.475	267.203.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.588.323.726)	(2.613.653.163)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(2.947.503.000)	(3.001.947.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.947.503.000)	(3.001.947.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		28.749.034.737	15.300.359.145
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	24.434.852.696	9.134.493.551
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	53.183.887.433	24.434.852.696



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc

Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An, theo Quyết định số 4242/QĐ-UBND ngày 26 tháng 08 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310350082 cấp lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 27 tháng 11 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 873A Quang Trung, Phường 12, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND, tương đương 5.000.000 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan tới ngành nước. Hoạt động kinh doanh chính trong năm là cung cấp các dịch vụ sau cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, gồm:

- ▶ Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- ▶ Thi công xây dựng công trình cấp nước; và
- ▶ Tái lập mặt bằng đối với đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, dịch vụ giảm thất thoát nước của Công ty thực hiện theo hợp đồng với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") giảm mạnh so với năm 2017 theo nhu cầu giảm thất thoát nước của Tổng Công ty trong năm 2018. Theo đó, doanh thu (Thuyết minh 18), giá vốn (Thuyết minh 19) trong năm 2018 và công nợ phải trả người bán (Thuyết minh 11) tại 31/12/2018 của Công ty đều giảm mạnh so với số năm trước và số đầu năm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chí phí mua, chí phí chế biến và các chí phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chí phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
▶ TSCĐ hữu hình khác	03 - 10 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.8 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: phí kiểm toán, chi phí thay gắn đồng hồ nước phải trả nhà thầu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản điều chỉnh giảm khối lượng quyết toán dịch vụ thay gắn đồng hồ nước và giảm thất thoát nước.

Giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ dịch vụ cung cấp được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp dịch vụ đã phát sinh các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó

2.17 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực hoạt động của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	17.407.610	5.145.917
Tiền gửi ngân hàng	48.166.479.823	19.429.706.779
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
	53.183.887.433	24.434.852.696

(*) Các khoản tương đương tiền tại 31/12/2017 và 31/12/2018 là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, lãi suất là 5,3%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	87.065.233.197	-	115.565.718.025	-
	87.065.233.197	-	115.565.718.025	-

5. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	468.750.000	-	670.000.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	47.890.411	-	55.944.444	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	12.552.050	-	67.210.850	-
Tạm ứng	16.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	1.267.024.932	-	1.184.209.278	-
<i>Quỹ khen thưởng chi trước</i>	<i>997.999.951</i>	<i>-</i>	<i>689.853.587</i>	<i>-</i>
<i>Phí bảo vệ môi trường</i>	<i>203.038.935</i>	<i>-</i>	<i>156.474.829</i>	<i>-</i>
<i>Khác</i>	<i>65.986.046</i>	<i>-</i>	<i>337.880.862</i>	<i>-</i>
	1.812.217.393	-	1.983.364.572	-
Trong đó, phải thu bên liên quan <i>(Thuyết minh 29)</i>	268.495.636	-	494.355.691	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	10.121.125.203	-	17.646.496.220	-
<i>Trong đó:</i>				
- Đồng hồ nước	4.769.162.537	-	6.759.278.389	-
- Hộp bảo vệ ĐHN	651.600.860	-	2.410.687.722	-
- Van cóc, van góc, đai	2.852.704.676	-	5.006.750.525	-
- Ống nhựa PVC	204.787.299	-	564.873.765	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.200.000	-
	10.121.125.203	-	17.648.696.220	-

7. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Ngắn hạn	58.300.000	789.800.000
Bảo hiểm nhân thọ	28.800.000	689.300.000
Khác	29.500.000	100.500.000
Dài hạn	-	1.697.610.452
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ	-	1.697.610.452

8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi tiết theo số dư lớn		
BQL xây dựng nông thôn mới xã Bà Điểm về bồi thường di dời công trình hạ tầng cấp nước	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	506.148.248	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xăng Dầu Tân Sơn Nhất	99.267.000	-
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	-	1.493.079.005
Khách hàng dịch vụ khác (ống cái, nâng dời ĐHN, đóng mở nước...)	1.166.244.580	8.500.000
	1.871.659.828	1.601.579.005
Trong đó, người mua trả tiền trước là bên liên quan (Thuyết minh 29)	-	1.493.079.005



9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	2.526.251.335	3.501.208.634	7.641.043.640	8.015.037.911	259.973.039	21.943.514.559
Mua trong kỳ	149.220.000	-	-	2.604.781.437	91.460.200	2.845.461.637
Giảm khác (*)	(1.115.254.560)	-	-	-	-	(1.115.254.560)
Tại ngày 31/12/2018	1.560.216.775	3.501.208.634	7.641.043.640	10.619.819.348	351.433.239	23.673.721.636
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	2.418.861.593	2.678.271.075	6.403.776.444	5.796.387.897	157.995.176	17.455.292.185
Khấu hao trong kỳ	91.668.605	299.551.541	421.958.009	1.225.667.029	64.048.914	2.102.894.098
Giảm khác (*)	(1.094.869.113)	-	-	-	-	(1.094.869.113)
Tại ngày 31/12/2018	1.415.661.085	2.977.822.616	6.825.734.453	7.022.054.926	222.044.090	18.463.317.170
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	107.389.742	822.937.559	1.237.267.196	2.218.650.014	101.977.863	4.488.222.374
Tại ngày 31/12/2018	144.555.690	523.386.018	815.309.187	3.597.764.422	129.389.149	5.210.404.466

(*) Giảm khác thực hiện trong năm gồm kho vật tư, tường rào kho vật tư tại trụ sở cũ bị tháo dỡ do việc chuyển địa điểm văn phòng mới (hội trường phòng họp)

► Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.855.316.899 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá và hao mòn lũy kế tại 31/12/2018 lần lượt là 3.210.069.818 VND và 2.984.630.338 VND. Chi phí khấu hao năm 2018 của tài sản cố định vô hình là 397.975.845 VND.

► Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.275.708.000 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Đan Vĩ	9.485.858.347	9.485.858.347	10.149.917.283	10.149.917.283
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	7.710.800.214	7.710.800.214	10.506.424.922	10.506.424.922
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	6.530.259.014	6.530.259.014	1.350.388.600	1.350.388.600
Công ty TNHH Thiết kế xây dựng và Tư Vấn Nhật Minh	3.759.212.604	3.759.212.604	4.565.265.207	4.565.265.207
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xây Dựng NTK	2.992.000.000	2.992.000.000	2.992.000.000	2.992.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Dịch vụ Xây dựng Nam Khang	2.721.669.050	2.721.669.050	8.549.487.415	8.549.487.415
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	3.137.640.000	3.137.640.000	3.529.350.000	3.529.350.000
Doanh nghiệp tư nhân Thảo Tín Vũ	1.848.528.110	1.848.528.110	1.099.095.800	1.099.095.800
Công ty Cổ phần Đại Việt Trí Tuệ - Chi nhánh phía Nam	1.757.800.000	1.757.800.000	1.236.400.000	1.236.400.000
Công ty Cổ phần Sameco	1.562.341.000	1.562.341.000	1.562.341.000	1.562.341.000
Công ty Cổ phần Thành viên Đầu tư Xây dựng Thương mại Minh Chương	978.764.587	978.764.587	2.457.572.329	2.457.572.329
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Công Trình Cấp nước	672.001.990	672.001.990	1.156.448.639	1.156.448.639
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu tư Minh Hòa	-	-	696.300.000	696.300.000
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	-	-	6.358.000.000	6.358.000.000
Công ty TNHH An Phát	-	-	4.000.327.657	4.000.327.657
Khác	24.586.193.329	24.586.193.329	22.160.674.927	22.160.674.927
	67.743.068.245	67.743.068.245	82.369.993.779	82.369.993.779
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh 29)	9.667.899.014	9.667.899.014	4.879.738.600	4.879.738.600

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (Đã điều chỉnh)		Năm 2018		31/12/2018	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.010.585.528	12.767.869.849	11.318.108.393	-	2.560.824.072
Thuế thu nhập doanh nghiệp	571.621.883	313.501.935	1.274.396.377	1.492.054.074	40.462.251	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	116.280.823	1.302.350.365	1.405.555.818	-	219.486.276
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	130.100.774	16.699.250	16.699.250	-	130.100.774
	571.621.883	4.570.469.060	15.364.315.841	14.235.417.535	40.462.251	2.910.411.122

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng công nhân viên	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2017	255.152.297	(2.377.077)	400.389.343	653.164.563
Trích lập quỹ kỳ trước	422.474.116	422.474.116	300.000.000	1.144.948.232
Tăng khác	20.420.000	-	-	20.420.000
Sử dụng quỹ	(698.046.413)	(241.399.700)	(10.000.000)	(949.446.113)
Số dư tại 31/12/2017	-	178.697.339	690.389.343	869.086.682
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	291.853.639	291.853.639	200.000.000	783.707.278
Tăng khác	5.000.000	-	-	5.000.000
Sử dụng quỹ	(296.853.639)	(111.683.200)	(476.000.000)	(884.536.839)
Số dư tại 31/12/2018	-	358.867.778	414.389.343	773.257.121

14. Phải trả người lao động

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người lao động	19.889.598.231	15.280.570.079
Phải trả cán bộ quản lý	969.878.753	916.838.403
	20.859.476.984	16.197.408.482

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi tiết theo số dư lớn		
Thù lao cho cán bộ không chuyên trách	193.000.000	279.000.000
Kinh phí công đoàn	125.207.600	123.346.300
Tiền bảo hành công trình	314.320.193	314.586.796
Bảo lãnh thực hiện công trình	252.708.030	44.346.030
Khác	222.584.894	451.226.944
	1.107.820.717	1.212.506.070

Trong đó, phải trả khác bên liên quan
(Thuyết minh 29)

15.286.623 67.679.532

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2017	50.000.000.000	261.091.481	4.918.607.031	570.615.390	4.144.948.232	59.895.262.134
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	5.037.715.021	5.037.715.021
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.144.948.232)	(4.144.948.232)
Tại ngày 31/12/2017 (*)	50.000.000.000	261.091.481	4.918.607.031	570.615.390	5.037.715.021	60.788.028.923
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	5.179.823.560	5.179.823.560
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(3.783.707.278)	(3.783.707.278)
Tại ngày 31/12/2018	50.000.000.000	261.091.481	4.918.607.031	570.615.390	6.433.831.303	62.184.145.205

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-TA-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 – đã được công bố thông tin trên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước – như sau:

	Tỷ lệ	VND
Lợi nhuận phân phối (trước điều chỉnh theo Thuyết minh 30)	100%	3.783.707.278
Trích Quỹ khen thưởng	7,71%	291.853.639
Trích Quỹ phúc lợi	7,71%	291.853.639
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	5,29%	200.000.000
Chi trả cổ tức (mỗi cổ phần nhận 600 VND)	79,29	3.000.000.000
		3.783.707.278



(*) Tại ngày 01/02/2015, Công ty đã kết chuyển, ghi tăng Vốn góp của chủ sở hữu và Thặng dư vốn cổ phần từ Quỹ đầu tư phát triển, Chênh lệch đánh giá lại tài sản và Tiền thu để lại từ cổ phần hóa theo phương án Cổ phần hóa ("CPH"). Ngày 27/12/2016, Ban chỉ đạo CPH Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An đã có biên bản làm việc về xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An tại thời điểm cổ phần hóa, và Nghị quyết 01 ngày 17/1/2017 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV ("Tổng Công ty") cũng ra quyết định về việc phân phối lợi nhuận trong giai đoạn năm 2013 đến tháng 1/2015. Theo đó, nếu được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt theo kết quả điều chỉnh này, số liệu báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty sẽ thay đổi như sau:

Mã số	Tài sản	31/12/2018 VND	Mã số	Nợ phải trả	31/12/2018 VND
131	Phải thu ngắn hạn khác	93.055.656	313	Thuế và các khoản phải nộp	889.914.360
			322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.397.416.527
			319	Phải trả ngắn hạn khác	2.213.149.221
			411	Vốn góp của Chủ sở hữu (**)	(6.215.994.338)
			412	Thặng dư vốn cổ phần	(261.091.481)
			418	Quỹ đầu tư phát triển	(2.359.723.243)
			420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(570.615.390)
		93.055.656			93.055.656

(**) Sau điều chỉnh, phần vốn đầu tư của chủ sở hữu thiếu sẽ được Tổng Công ty bù đắp từ số tiền thu từ bán cổ phần.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	32.500.000.000	65,00%	32.500.000.000	65,00%
Ông Nguyễn Thanh Phong	7.925.000.000	15,85%	12.250.000.000	24,50%
Ông Hồ Lê Minh	7.267.100.000	14,53%	-	0,00%
Các cổ đông khác	2.307.900.000	4,62%	5.250.000.000	10,50%
	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.000.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.000.000.000	3.000.000.000
- Số dư cuối kỳ	-	-

d. Cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.918.607.031	4.918.607.031
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	570.615.390	570.615.390
	5.489.222.421	5.489.222.421

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang sử dụng diện tích đất tại số 5, đường 9, phường 9, quận Gò Vấp làm văn phòng hoạt động. Đây là diện tích đất do UBND Thành phố Hồ Chí Minh giao cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (“Tổng Công ty”) quản lý. Hiện tại, Tổng Công ty và Công ty chưa có văn bản thống nhất về việc cho phép Công ty sử dụng diện tích đất này.

Công ty cũng đang sử dụng một số diện tích đất là các giếng nước và nhà kho (Giếng nước số 1 tại số 277 đường Phan Huy Ích, Phường 14, quận Gò Vấp, Giếng nước số 2 tại số 873A Quang Trung, Phường 12, quận Gò Vấp và Giếng nước số 3 tại đường Đỗ Thúc Tịnh, Phường 12, quận Gò Vấp). Công ty đang chuẩn bị các thủ tục để ký hợp đồng thuê đất trả tiền năm 2018 đối với các diện tích đất này.

18. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu	214.642.678.379	329.369.707.857
Dịch vụ phân phối nước sạch	122.876.878.591	107.782.550.352
Gắn mới và thay thế đồng hồ nước	45.574.349.760	184.384.420.330
Dịch vụ giảm thất thoát nước	26.412.461.577	31.152.783.098
Doanh thu tự vận quản lý công trình	6.522.718.432	797.913.094
Khác (ống cái, nâng dãi ĐHN, đóng mở nước...)	13.256.270.019	5.252.040.983
Các khoản giảm trừ doanh thu	88.777.211	115.194.455
Điều chỉnh doanh thu dịch vụ gắn mới và thay thế ĐHN năm trước (*)	88.777.211	115.194.455
Doanh thu thuần	214.553.901.168	329.254.513.402
Trong đó: Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Thuyết minh 29)	201.297.631.149	324.002.472.419

(*) Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong năm 2018 là phần điều chỉnh giảm doanh thu dịch vụ gắn mới và thay thế đồng hồ nước với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV năm 2017, nhưng được quyết toán trong năm 2018.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Dịch vụ phân phối nước sạch (*)	113.038.877.084	93.246.672.581
Gắn mới và thay thế đồng hồ nước	45.485.572.549	184.269.225.875
Dịch vụ giảm thất thoát nước	26.412.461.577	31.152.783.098
Khác (ống cái, nâng dời ĐHN, đóng mở nước...)	13.022.808.219	4.261.127.313
	197.959.719.429	312.929.808.867

(*) Bao gồm 8,8 tỷ VND chi phí sửa chữa, cải tạo khu nhà cũ của Văn phòng Công ty tại số 05, đường số 9, phường 9, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh thành khu văn phòng mới thay thế cho trụ sở cũ tại số 333 Phạm Văn Đồng, quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh (Xem thêm Thuyết minh 9)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	298.502.442	311.898.281
	298.502.442	311.898.281

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.569.463.525	7.606.548.786
Chi phí đồ dùng văn phòng	907.242.576	132.677.771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	535.511.140	662.489.957
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí tiếp khách	471.402.085	538.915.746
Chi phí đào tạo	88.492.727	197.618.729
Chi phí hội họp	26.200.000	31.600.000
Chi phí điện thoại	6.558.164	23.693.928
Kinh phí Đăng	384.485.000	342.975.000
Chi phí bằng tiền khác	331.913.757	659.669.598
	11.324.268.974	10.199.189.515

22. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Bán hồ sơ mời thầu	27.272.720	5.454.546
Thu kiểm định đồng hồ nước	33.181.817	54.015.451
Thu hộ phí bảo vệ môi trường	184.580.850	156.474.829
Thu tiền hỗ trợ di dời và hoàn trả mặt bằng của khu trụ sở cũ 333 Phạm Văn Đồng	1.550.000.000	-
Thu nhập khác	-	2.270
	1.795.035.387	215.947.096

23. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí mở thầu	900.000	23.430.000
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	4.960.000	4.100.000
Chi phí nộp phạt vi phạm hành chính	420.000.000	-
Chi phí khác	20.393.029	40
	446.253.029	27.530.040

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.671.877.634	6.362.143.776
Các khoản điều chỉnh tăng	788.392.737	260.000.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế	788.392.737	260.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.460.270.371	6.622.143.776
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.492.054.074	1.324.428.755
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(258.119.948)	60.266.141
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	1.274.396.377	1.642.814.845
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(40.462.251)	(258.119.949)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.179.823.560	5.037.715.021
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.179.823.560	5.037.715.021
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.036	1.008

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.041.787.402	159.010.775.178
Chi phí nhân công	103.871.694.032	134.943.980.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.500.869.943	3.577.682.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	40.092.937.026	25.837.600.218
	209.507.288.403	323.370.038.382

27. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.183.887.433	-	24.434.852.696	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.877.450.590	-	117.549.082.597	-
	142.061.338.023	-	141.983.935.293	-
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			68.850.888.962	83.582.499.849
Chi phí phải trả			356.658.201	229.229.546
			69.207.547.163	83.811.729.395

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.183.887.433	-	53.183.887.433
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.877.450.590	-	88.877.450.590
	142.061.338.023	-	142.061.338.023
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.434.852.696	-	24.434.852.696
Phải thu khách hàng, phải thu khác	117.549.082.597	-	117.549.082.597
	141.983.935.293	-	141.983.935.293

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
31/12/2018			
Phải trả người bán, phải trả khác	68.850.888.962	-	68.850.888.962
Chi phí phải trả	356.658.201	-	356.658.201
	69.207.547.163	-	69.207.547.163
01/01/2018			
Phải trả người bán, phải trả khác	83.582.499.849	-	83.582.499.849
Chi phí phải trả	229.229.546	-	229.229.546
	83.811.729.395	-	83.811.729.395

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV Công ty TNHH thương mại N.T.P	Công ty mẹ Cổ đông lớn

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Cung cấp dịch vụ	201.297.631.149	324.002.472.419
	+ <i>Phân phối nước sạch</i>	122.876.878.591	107.782.550.352
	+ <i>Giảm thất thoát nước</i>	26.412.461.577	31.152.783.098
	+ <i>Thay, gắn đồng hồ nước</i>	45.485.572.549	184.269.225.875
	+ <i>Tư vấn quản lý dự án</i>	6.522.718.432	797.913.094
	Thu nhập khác - Phí BVMT	184.580.850	156.474.829
	Mua vật tư ngành nước	15.042.517.604	10.434.821.000
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Mua vật tư ngành nước	2.871.400.000	10.787.800.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Khoản mục</u>	<u>Phải thu/ Phải trả tại</u>	
		<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Phải thu ngắn hạn khách hàng	87.065.233.197	115.565.718.025
	+ <i>Thay, gắn đồng hồ nước</i>	50.131.784.737	76.228.889.052
	+ <i>Phân phối nước sạch</i>	5.334.441.082	5.068.767.565
	+ <i>Giảm thất thoát nước</i>	29.053.707.735	34.268.061.408
	+ <i>Quản lý công trình</i>	2.545.299.643	-
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	1.493.079.005
	Phải trả người bán ngắn hạn	6.530.259.014	1.350.388.600
	Phải thu ngắn hạn khác	268.495.636	494.355.691
	Phải trả ngắn hạn khác	15.286.623	67.679.532
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	Phải trả người bán ngắn hạn	3.137.640.000	3.529.350.000

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.263.099.851	916.837.412
<i>Trong đó thu nhập của Giám đốc</i>	<i>467.015.165</i>	<i>294.431.659</i>
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	878.610.843	523.976.486
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	324.000.000	242.000.000
	2.465.710.694	1.682.813.898

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay theo kết quả thanh tra của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 21/TB-KV IV ngày 08/01/2019 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch VND
Bảng Cân đối kế toán				
1. Chi phí trả trước dài hạn (*)	261	1.697.610.452	-	1.697.610.452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.570.469.060	4.126.866.351	443.602.709
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.037.715.021	3.783.707.278	1.254.007.743
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	5.037.715.021	3.783.707.278	1.254.007.743
Báo cáo kết quả kinh doanh				
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	312.929.808.867	314.582.873.865	(1.653.064.998)
9. Chi phí quản lý DN	26	10.199.189.515	10.113.634.195	85.555.320
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.324.428.755	1.010.926.820	313.501.935
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.037.715.021	3.783.707.278	1.254.007.743
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
1. Lợi nhuận trước thuế (Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	01 11	6.362.143.776 (93.209.301.001)	4.794.634.098 (93.339.401.775)	1.567.509.678 130.100.774
Giảm chi phí trả trước	12	(206.661.655)	1.490.948.797	(1.697.610.452)

Chi tiết nội dung điều chỉnh:

- ▶ Điều chỉnh chi phí sửa chữa lớn và công cụ dụng cụ làm giảm chi phí trong năm và tăng chi phí trả trước số tiền 1.697.610.452 VND;
- ▶ Tăng tiền thuê đất phải nộp tại số tiền 130.100.774 VND;
- ▶ Các ảnh hưởng về thuế phải nộp theo các điều chỉnh nêu trên.

- (*) Theo kết quả của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 21/TB-KV IV ngày 08/01/2019, KTNN điều chỉnh lại công cụ dụng cụ mua ngày 29/12/2017 số tiền 1.361.499.452 VND (Công ty đã ghi nhận hết vào chi phí năm 2017) vào chỉ tiêu 131: Phải thu ngắn hạn khách hàng trên Bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên, Công ty đã điều chỉnh lại sang chỉ tiêu 261: Chi phí trả trước dài hạn số tiền 1.361.499.452 VND để phù hợp với bản chất nghiệp vụ phát sinh.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 03 năm 2019.



Hoàng Thế Bảo
Giám đốc


Trần Đức Hùng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Tường
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2019